

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁT HẢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1439 /QĐ-UBND

Cát Hải, ngày 19 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách của huyện Cát Hải năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện Cát Hải năm 2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2017 của huyện Cát Hải đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định, như sau: (Có biểu chi tiết kèm theo).

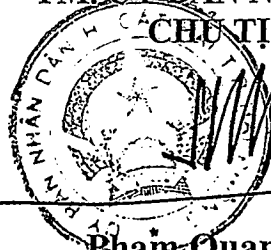
Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Ban Pháp chế HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Viện KSND huyện;
- TAND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TCKH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Phạm Quang Hiến

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1439 /QĐ-UBND ngày 19 /10 /2018 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán (HĐND điều chỉnh)	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4-1	8=4/1*100
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	393.721	332.684	61.037	1.009.811	941.083	68.728	616.090	256
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	98.161	87.072	11.089	110.780	101.691	9.089	12.619	113
-	Thu NSDP hưởng 100%	35.256	30.167	5.089	36.454	35.283	1.171	1.198	103
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	62.905	56.905	6.000	74.326	66.408	7.918	11.421	118
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	256.818	211.791	45.027	310.312	253.854	56.458	53.495	121
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	160.952	116.314	44.638	203.918	160.952	42.966	42.966	127
2	Thu bổ sung có mục tiêu	95.866	95.477	389	106.237	92.745	13.492	10.372	111
3	Thu từ ngân sách dưới nộp lên				157	157		157	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
IV	Thu kết dư	2.179	12	2.167	2.179	12	2.167	0	100
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	17.563	16.549	1.014	17.563	16.549	1.014	0	100
VI	Thu quản lý qua ngân sách	19.000	17.260	1.740	568.977	568.977		549.977	2995
B	TỔNG CHI NSDP	393.721	332.684	61.037	1.002.223	939.180	63.043	608.502	255
I	Tổng chi cân đối NSDP	373.137	313.840	59.297	398.583	335.697	62.886	25.446	107
1	Chi đầu tư phát triển	116.836	106.836	10.000	99.460	93.467	5.993	-17.376	85
2	Chi thường xuyên	243.543	195.120	48.423	242.665	185.772	56.893	-878	100
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			0			0	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0			56.458	56.458		56.458	
5	Dự phòng ngân sách	8.224	7.350	874	0			-8.224	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.533	4.533		0			-4.533	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0						0	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên				1.232	1.075	157	1.232	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.584	1.584		33.431	33.431		31.847	2110
V	Chi quản lý qua ngân sách	19.000	17.260	1.740	568.977	568.977		549.977	2995
C	KẾT DƯ NSDP				7.588	1.903	5.685		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	444.395	393.721	1.056.184	1.009.811	238	256
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	167.835	117.161	725.055	679.757	432	580
I	Thu ngân sách nhà nước	145.835	98.161	156.078	110.780	107	113
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			2.668	2.058		
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng			2.583	2.002		
2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			85	56		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác			0	0		
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-	-		
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng						
3	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-		
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	53.468	41.858	55.061	42.210	103	101
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng	41.352	32.255	43.552	32.682		
4	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.248	4.874	8.410	6.467		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	18	14	70	55		
	- Thuế tài nguyên	5.000	3.900	2.870	2.870		
	- Thuế môn bài	50	50	43	43		
	- Thu khác	800	765	116	93		
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.000		5.449			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	33.156	13.262	38.127	15.251	115	115
8	Thu phí, lệ phí	17.120	10.061	12.016	11.737	70	117
	- Phí và lệ phí trung ương			278			
	- Phí và lệ phí tỉnh			1			
	- Phí và lệ phí huyện			11.506	11.506		
	- Phí và lệ phí xã, phường			232	232		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	140	140	164	164	117	117
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.000	4.000	13.409	13.409	335	335
12	Thu tiền sử dụng đất	25.000	22.500	19.793	17.813	79	79
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			200			
14	Thu khác ngân sách	6.111	5.500	9.075	8.022	132	128
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	840	840	116	116		
II	Thu quản lý qua ngân sách	22.000	19.000	568.977	568.977	2.586	2.995
B	THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	256.818	256.818	311.387	310.312		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	2.179	2.179	2.179	2.179	100	100
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	17.563	17.563	17.563	17.563	100	100

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1439 /QĐ-UBND ngày 19 /10 /2018 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	393.721	1.002.223	255
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		56.458	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	373.137	342.125	92
I	Chi đầu tư phát triển	116.836	99.460	85
1	Chi đầu tư cho các dự án	113.544	99.460	88
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.503	6.228	
-	Chi văn hóa thông tin	5.519	4.323	
-	Chi bảo vệ môi trường	15.351	12.528	
-	Chi các hoạt động kinh tế	68.624	57.776	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	17.547	18.605	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.292		
II	Chi thường xuyên	243.543	242.665	99,6
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	93.919	92.747	99
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng	2.820	2.816	100
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.110	1.070	96
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.713	1.564	91
-	Chi văn hóa thông tin	11.268	11.685	104
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.079	2.041	98
-	Chi thể dục thể thao	1.030	934	91
-	Chi bảo vệ môi trường	8.693	8.721	100
-	Chi các hoạt động kinh tế	27.391	24.068	88
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.284	62.383	100
-	Chi bảo đảm xã hội	28.619	31.746	111
-	Chi thường xuyên khác	2.616	2.890	110
III	Dự phòng ngân sách	8.224		
IV	Chi nguồn điều chỉnh tiền lương	4.534		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	1.584	33.431	2.111
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.232	
E	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	19.000	568.977	2.995